

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - 2012**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2012

Ngày : 30/09/2012

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119,826,781,931	124,425,959,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37,978,863,377	41,842,617,264
1. Tiền	111		10,361,438,338	5,072,734,328
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,617,425,039	36,769,882,936
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,668,041,667	4,190,126,264
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,668,041,667	4,190,126,264
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	33,802,467,085	34,510,962,956
1. Phải thu của khách hàng	131		25,140,972,922	33,224,271,455
2. Trả trước cho người bán	132		1,324,069,550	660,639,222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		9,113,231,874	2,401,859,540
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,775,807,261)	(1,775,807,261)
IV. Hàng tồn kho	140		40,483,772,666	35,091,095,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,483,772,666	35,091,095,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,893,637,136	8,791,156,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586,167,200	375,268,902
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,307,469,936	8,415,887,881
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		61,998,256,232	56,650,186,434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48,521,058,056	44,233,789,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48,519,951,726	44,078,125,067
- Nguyên giá	222		99,574,352,687	101,082,352,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,054,400,961)	(57,004,227,620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1,106,330	264,902
- Nguyên giá	228		11,219,048	11,219,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,112,718)	(10,954,146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		155,399,993
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	8,660,246,666	8,660,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,816,951,510	3,756,149,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,395,746,461	3,525,177,757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		421,205,049	230,972,049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		181,825,038,163	181,076,145,661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2012

Ngày : 30/09/2012

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58,056,091,910	47,762,120,471
I. Nợ ngắn hạn	310		44,146,492,830	35,852,171,243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	15,217,444,187	13,151,296,798
2. Phải trả người bán	312	V.12	8,789,826,210	6,920,015,461
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	604,099,205	1,814,055,281
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,707,312,127	4,844,087,732
5. Phải trả công nhân viên	315		744,354,109	2,132,888,703
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2,341,358,871	1,761,026,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	11,694,925,441	3,193,028,687
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,934,528,758	1,776,923,142
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		112,643,922	258,849,439
II. Nợ dài hạn	330		13,909,599,080	11,909,949,228
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		140,000,000	240,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	13,769,599,080	11,669,949,228
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123,768,946,253	133,314,025,190
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	123,768,946,253	133,314,025,190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	82,499,980,000	82,499,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,140,020,000	23,140,020,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,939,655,402	13,356,617,832
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,440,722,908	3,682,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	6,748,567,943	10,634,684,450
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		181,825,038,163	181,076,145,661

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,510,999,132	1,510,999,132
5. Ngoại tệ các loại	1,330.05	61,860.92

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: III /2012

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	56,791,469,704	39,198,478,476	116,034,278,213	145,900,511,345
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		3,867,135,502	8,922,067,866	6,285,143,263	26,270,400,764
2. Các khoản giảm trừ	03		2,833,083		25,933,083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	56,791,469,704	39,195,645,393	116,034,278,213	145,874,578,262
4. Giá vốn hàng bán	11	46,804,081,384	30,439,486,615	87,574,083,195	118,613,078,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9,987,388,320	8,756,158,778	28,460,195,018	27,261,499,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,316,810,363	1,939,818,834	3,927,540,384	4,009,719,421
7. Chi phí tài chính	22	632,833,125	560,612,299	2,028,245,308	1,968,013,071
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	217,771,275	306,837,677	512,485,383	1,115,080,069
8. Chi phí bán hàng	24	4,128,864,225	3,365,379,628	10,654,200,182	12,130,487,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,364,404,448	1,360,038,731	5,085,073,709	5,625,999,719
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	5,178,096,885	5,409,946,954	14,620,216,203	11,546,718,851
11. Thu nhập khác	31	1,709	345,177	7,901,717	43,725,403
12. Chi phí khác	32	997,535	4,104,192	17,510,175	12,746,379
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(995,826)	(3,759,015)	(9,608,458)	30,979,024
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5,177,101,059	5,406,187,939	14,610,607,745	11,577,697,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	732,510,309	673,141,062	2,062,536,795	1,552,618,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,444,590,750	4,733,046,877	12,548,070,950	10,025,078,937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	538.74	573.70	1,520.98	1,215.16

Ngày .. 18.. tháng 10.. năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




NGUYỄN VĂN THANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2012

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,610,607,745	11,577,697,875
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,842,340,026	5,950,668,087
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06		512,485,383	1,115,080,069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,965,433,154	18,643,446,031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,159,417,218)	(5,415,782,518)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(731,201,576)	5,392,676,706
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,666,402,911	(7,237,305,765)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,945,668,158)	870,568,704
- Tiền lãi vay đã trả	13		(893,462,870)	(1,115,080,069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,451,810,501)	(443,487,371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		270,467	9,483,920
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,188,650,127)	(989,412,258)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		6,261,896,082	9,715,107,380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	6,7,8,11	(1,021,766,273)	(1,663,399,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(4,190,126,264)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3,300,000,000	3,668,041,667
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3,837,059,538
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2,278,233,727	1,651,574,948
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,358,840,102	26,629,218,842
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,338,514,985)	(30,795,016,083)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7,483,679,600)	(3,337,131,200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(9,463,354,483)	(7,502,928,441)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		(923,224,674)	3,863,753,887
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		38,126,813,574	37,978,863,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	37,203,588,900	41,842,617,264

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU
BẾN THÀNH
H. CỦ CHI TP. HCM
NGUYỄN VĂN THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2012 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2012: 146 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2012

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2011 là: 20.828 VNĐ/USD
Ngày 30/09/2012 là: 20.828 VNĐ/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2010 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2011 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2012

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	102,967,859	207,769,419
- Tiền gửi ngân hàng	4,969,766,469	10,153,668,919
+ VNĐ	3,681,265,144	10,125,966,637
+ USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 30/09/2012: 20.828đ/USD)	1,288,501,325	27,702,282
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	36,769,882,936	27,617,425,039
Cộng	41,842,617,264	37,978,863,377

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm (đáo hạn tháng 08/07/2013)	4,190,126,264	3,668,041,667
Cộng	4,190,126,264	3,668,041,667

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	33,224,271,455	25,140,972,922
- Trả trước cho người bán	660,639,222	1,324,069,550
- Các khoản phải thu khác (1)	2,401,859,540	9,113,231,874
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,775,807,261)	(1,775,807,261)
Cộng	34,510,962,956	33,802,467,085

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2012 là: **2.401.859.540đ**. Bao gồm:

- Võ Văn Chiến	3.500.000đ
- Nguyễn Duy Đăng	2.000.000đ
- Trần Công Đức	14.000.000đ
- Chi phí chi du lịch Phú Quốc	9.580.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	111.067.662đ
- Thu lại chi phí đi Châu Âu	50.000.000đ
- Lê Văn Minh	10.000.000đ
- Nguyễn Quang	21.000.000đ
- Phạm Hùng Sơn	14.000.000đ
- Nguyễn Văn Thanh Tâm	2.000.000đ
- Nguyễn Minh Tuấn	2.000.000đ
- Phải thu khác	100đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 30/09/2012 là: **1.775.807.261đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH 1.5	47.522.672đ
- Cty TNHH SX-TM Nam Anh	120.562.534đ
- Cty TNHH Gia Thịnh	489.684.630đ
- Cty TNHH TM-XD Thái Nguyên	4.700.000đ

- Cty Công nghiệp ắc quy CENE	18.900.000đ
- Cty TNHH TM-DV điện tử CN & TĐH	22.472.000đ
- Cty TNHH XD-TM VT Hương Loan	4.978.460đ
- Cty Đại Lâm	69.912.000đ
- Cơ sở Thuyền Liên	9.372.796đ
- Mỏ đá Trường Tân	2.180.000đ
- Cty TNHH SX-TM VV Việt Vân	20.197.750đ
- Cty TNHH TM-DV XNK ANP	61.406.600đ
- Cty CP SX-TM Quế Bằng	38.465.910đ
- Cty HMC	32.331.600đ
- Cty CP XM Hương Dương	163.557.309đ
- Cty TNHH TM-XD TH Kim Thành Lưu	25.000.000đ
- Cty TNHH SX-TM Hồng Mã Nghị	160.000.000đ
- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	126.599.000đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	304.392.000đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	55.572.000đ

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17,850,397,218	21,962,099,555
- Công cụ, dụng cụ	185,316,680	174,399,006
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,808,113,836	2,994,360,779
- Thành phẩm	9,540,137,551	9,670,802,671
- Hàng hoá	47,992,039	51,182,500
- Hàng gửi đi bán (4)	4,659,138,636	5,630,928,155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35,091,095,960	40,483,772,666

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2012 là: **2.808.113.836đ**. Bao gồm:

- Băng tải	943.074.033đ
- Courroie	283.807.800đ
- Cao su kỹ thuật	224.195.528đ
- Thuê ngoài gia công	1.357.036.475đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/09/2012 là: **4.659.138.636đ**. Bao gồm:

- Cty CP Phân bón-Hóa chất Cần thơ	160.939.174đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	7.491.811đ
- Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát-Vissai	9.756.998đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	78.598.269đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	401.091.700đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	992.137.185đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	1.944.234.985đ
- Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	968.953.312đ
- Cty XM Cosevco Sông Gianh	17.203.222đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

- Cty CP XM Thăng Long 78.731.980đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Tạm ứng	7,688,616,100	2,549,867,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (5)	727,271,781	757,602,936
- Thuế VAT được khấu trừ	375,268,902	586,167,200
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	8,791,156,783	3,893,637,136

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 30/09/2012 là: **727.271.781đ**. Bao gồm:

- Cty CHINA National	208.277.907đ
- Cty TNHH XM Duyên Hà	45.254.000đ
- Cty CP XM Fico Tây Ninh	129.085.000đ
- Cty CP Sông Đà 5	145.268.420đ
- Cty Woohak Inter National	199.386.444đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	12,943,917,570	78,830,352,733	7,390,718,085	409,364,299	99,574,352,687
- Tăng trong kỳ		1,508,000,000			1,508,000,000
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	12,943,917,570	80,338,352,733	7,390,718,085	409,364,299	101,082,352,687
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,030,406,656	41,317,679,853	3,431,174,559	275,139,893	51,054,400,961
- Khấu hao trong kỳ	416,340,621	5,005,150,217	486,708,728	41,627,093	5,949,826,659
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	6,446,747,277	46,322,830,070	3,917,883,287	316,766,986	57,004,227,620
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6,913,510,914	37,512,672,880	3,959,543,526	134,224,406	48,519,951,726
- Tại ngày cuối quý này	6,497,170,293	34,015,522,663	3,472,834,798	92,597,313	44,078,125,067

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				11,219,048	11,219,048
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				10,112,718	10,112,718
- Khấu hao trong kỳ				841,428	841,428
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	10,954,146	10,954,146
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1,106,330	1,106,330
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	264,902	264,902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2012

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
- Cải tạo nhà xưởng	-	110,000,000		110,000,000
- Máy bơm chống ngập		40,499,993		40,499,993
- Mở rộng nhà xưởng	-	4,900,000		4,900,000
Cộng	-	155,399,993	-	155,399,993

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	8,400,000,000
Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	8,660,246,666	8,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	4,395,746,461	2,368,862,846
- Tăng trong năm	645,505,606	3,507,986,402
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,516,074,310	1,481,102,787
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	3,525,177,757	4,395,746,461

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	9,851,296,798	11,917,444,187
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)	3,300,000,000	3,300,000,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	13,151,296,798	15,217,444,187

(*) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả từ quỹ Đầu tư và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 149/2002/HĐTD-UT/QĐT ngày 06 tháng 09 năm 2002.

Lãi suất : 0%

Phí ủy thác : 0,15%/tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

12- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Bảo Tượng	736,233,207	912,992,207
- Cty TNHH MTV Cao su 30/4	-	2,938,433,200
- Cty TNHH Dương Kim Long	-	171,497,876
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	527,233,000	168,205,000
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	1,989,960,500	611,215,000
- Cty VLXD Xây lắp Thương Mại	1,290,073,813	1,290,073,813
- Cty CP CK-XD Bình Triệu	163,767,248	163,767,248
- DNTN Huy Thịnh	-	724,500,000
- Cty CP CN Cao su Miền Nam	108,836,000	-
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát	106,326,000	-
- Cty CP Kho Vận và Dịch vụ Thương Mại	559,338,400	-
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	215,985,000	528,000,000
- Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	-	321,552,000
- DNTN KDHC-TVXD Lâm Tâm Vy	-	230,250,000
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	634,840,600	273,596,400
- Các Công ty khác	587,421,693	455,743,466
Cộng	6,920,015,461	8,789,826,210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP Kỹ thuật Anh Minh	-	16,000,000
- Cty TNHH CK Đức Thành	-	100,000,000
- Cty TNHH MTV TM Đạt Tín	-	16,000,000
- Cty CP Đông Hà	-	7,041,600
- Cty TNHH XM Duyên Hà	-	244,629,000
- Cty Alesraa Co	208,280,000	-
- Cty Việt An	35,000,000	-
- Cty AUTOMANN INC	80,187,800	-
- Bán lẻ mũ tạp cao su	100,997,200	-
- Cty TNHH MTV TM Quốc Trung	-	150,000,000
- Cty Brunswick Billards	6,873,240	-
- Cty Nitor Projects		1,633,957
- Cty Shanghai	428,615,246	48,237,648
- DNTN XD-CK Thiệu Thuật	-	13,557,000
- Cty TNHH DV-KT Song Nguyễn	-	7,000,000
- Cửa hàng Đức Phong	72	-
- Cty CP Năng Lượng Thông Minh	135,000,000	
- Cty TNHH Interflour	549,120,000	
- Cty Kejur Teraan	169,006,723	
- Cty TNHH MTV Khoa Long Quốc Tế	60,000,000	
- XN Xử lý chất thải	40,975,000	
Cộng	1,814,055,281	604,099,205

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,844,087,732	2,707,312,127
- Thuế GTGT	1,201,449,685	2,560,000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	3,548,288,558	2,439,156,991
- Thuế thu nhập cá nhân	94,349,489	239,541,936
- Thuế nhà đất	-	26,053,200
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	4,844,087,732	2,707,312,127

15- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả (6)	1,761,026,000	2,341,358,871
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	1,761,026,000	2,341,358,871

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 30/09/2012 là: **1.761.026.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 1.761.026.000đ

16- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	(2,152,491)	-
- Kinh phí công đoàn	48,433,226	42,681,761
- Phải trả về cổ phần hóa	-	420,125,000
- Cổ tức phải trả	2,753,710,400	6,005,006,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (7)	393,037,552	5,227,112,280
Cộng	3,193,028,687	11,694,925,441

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 30/09/2012 là: **393.037.687đ**. Bao gồm:

- Thuế TNCN thu dư chưa trả lại cho người nộp 8.722.098đ

- Khoản phải thu đã xử lý xoá nợ nay thu được 27.320.000đ

- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 356.995.454đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm	1,776,923,142	1,934,528,758
Cộng	1,776,923,142	1,934,528,758

18- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
18.1. Vay dài hạn	11,669,949,228	13,769,599,080
- Vay ngân hàng (*)	11,669,949,228	13,769,599,080
- Vay đối tượng khác		
18.2. Nợ dài hạn	240,000,000	140,000,000
- Thuê tài chính		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240,000,000	140,000,000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	11,909,949,228	13,909,599,080

(*) Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 560.301 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	82,499,980,000			82,499,980,000
- Thặng dư cổ phần	23,140,020,000			23,140,020,000
- Lợi nhuận chưa phân phối	6,748,567,943	10,025,078,937	6,138,962,430	10,634,684,450
- Quỹ đầu tư phát triển	8,939,655,402	4,416,962,430		13,356,617,832
- Quỹ dự phòng tài chính	2,440,722,908	1,242,000,000		3,682,722,908
Cộng	123,768,946,253	15,684,041,367	6,138,962,430	133,314,025,190

20- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Số đầu năm
Vốn nhà nước	20,625,000,000	20,625,000,000
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3,950,780,000
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	23,100,000,000
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	12,702,400,000	7,920,000,000
Các cổ đông khác	22,121,800,000	26,904,200,000
Cộng	82,499,980,000	82,499,980,000

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6,748,567,943
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	10,025,078,937
- Phân phối lợi nhuận	6,138,962,430
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,416,962,430
+ Quỹ dự phòng tài chính	1,242,000,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	480,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	10,634,684,450

22-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	392,050,000	22,256,312,100	27,556,066,500	29,249,768,782
- Doanh thu bán thành phẩm	38,226,928,476	34,004,080,875	116,459,268,385	85,584,264,522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	579,500,000	531,076,729	1,885,176,460	1,200,244,909
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2,833,083	-	25,933,083	-
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	2,833,083		25,933,083	
- Doanh thu thuần	39,195,645,393	56,791,469,704	145,874,578,262	116,034,278,213

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý III năm 2012

23-Doanh thu HĐ tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1,767,158,951	1,316,749,863	3,837,059,538	3,853,500,937
- Lãi chênh lệch tỉ giá	172,659,883	60,500	172,659,883	74,039,447
- Lãi liên doanh	-	-	-	-
Cộng	1,939,818,834	1,316,810,363	4,009,719,421	3,927,540,384

24-Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	306,837,677	217,771,275	1,115,080,069	512,485,383
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,594,622	237,881,850	195,663,002	990,653,809
- Chi phí tài chính khác	225,180,000	177,180,000	657,270,000	525,106,116
Cộng	560,612,299	632,833,125	1,968,013,071	2,028,245,308

25-Chi phí bán hàng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	451,722,422	536,203,913	2,020,387,991	1,963,116,476
- Chi phí vật liệu bao bì	158,095,000	65,850,000	521,252,827	188,396,849
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	34,198,325	7,939,998	46,760,821	29,601,180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,539,622	16,909,437	33,204,529	50,728,311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,663,340,874	3,453,048,956	9,384,732,365	8,360,683,982
- Chi phí bằng tiền khác	32,011,917	48,911,921	107,677,114	61,614,194
- Chi phí chào hàng mẫu	16,471,468	-	16,471,468	59,190
Cộng	3,365,379,628	4,128,864,225	12,130,487,115	10,654,200,182

26-Chi phí quản lý

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	676,657,362	713,815,333	3,006,613,589	2,697,960,217
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51,170,772	26,059,578	51,170,772	125,237,236
- Chi phí khấu hao TSCĐ	115,249,068	128,785,887	353,243,567	346,192,218
- Thuế, phí và lệ phí	-	-	78,754,468	78,372,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	436,507,045	366,023,683	1,535,926,829	1,502,099,958
- Chi phí bằng tiền khác	80,454,484	129,719,967	600,290,494	335,211,213
Cộng	1,360,038,731	1,364,404,448	5,625,999,719	5,085,073,709

27- Chi phí khác, thu nhập khác

Thu nhập khác:	43.725.403 đồng
Trong đó: Thu về bán thùng phi, phế liệu	15.395.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý III năm 2012

Khách hàng hỗ trợ tiền gia công khuôn mẫu: 23.710.842 đồng

Chi phí khác: 12.746.379 đồng

Trong đó: chi phạt vi phạm giao thông 2.500.000 đồng

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý III năm 2012 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập	Quý III	
	Năm 2012	Năm 2011
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	263,400,000	267,900,000
Cộng	326,400,000	330,900,000

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012 chi tiết như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	Số tiền phải thu về cổ phần hóa	2,162,711,778

3. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày...18...tháng...10...năm...2012

T. Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THANH